TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 02/2023/HC-PT
Ngày 27-02-2023
V/v khiếu kiện hành vi hành chính.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ma Ngọc Trung

Các Thẩm phán: Ông Ma Hồng Thắng.

Bà Nguyễn Thanh Hương.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Hoàng Thị Minh Ngọc- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang***: Ông Trần Công Bình - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 02 năm 2023 tại Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 04/2022/TLPT-HC ngày 18 tháng 11 năm 2022 về Khiếu kiện hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 01/2022/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2022/QĐ-PT ngày 13 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Công V, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Công V: Bà Ngô Phương M – Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Trung Nam Thái, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Ông V, bà M có mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang;

Địa chỉ: Xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn L, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Diệp Văn C (Diệp Xuân C), chức vụ: Phó chủ tịch, có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Vũ Văn Th1;
Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.
- Ông Nguyễn Tiến Th2;
Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.
- Ông Lê Danh H;
Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.
Ông Th1, ông Th2, ông H có đơn xin xét xử vắng mặt.
- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1938;
- Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1970;
- Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1972;
- Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1978;
Cùng địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.
- Chị Nguyễn Thị Kim T3, sinh năm 1963;
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.
- Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1964;
Địa chỉ: Thôn Kim X, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.
- Chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1975;
Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị Q, anh Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị T43: Bà Nguyễn Thị Kim T3 và Ông Nguyễn Công V; Bà T4, Ông V có mặt .

4. Người kháng cáo: Người khởi kiện Ông Nguyễn Công V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày như sau:

Từ năm 2002 có chủ chương chính sách dồn liền đổi thửa cho người dân tiện canh tiện cư, gia đình ông G có tổng diện tích 9538m^2 đất nông ngH, trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp số 00833 ngày 30/9/1996 của Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi dồn liền đổi thửa gia đình ông nhận được 5769m^2, hộ gia đình ông đã mất: 3769m^2.

Lý do là được sự chỉ đạo của ông Nguyễn Tiến Th2 – nguyên chủ tịch UBND xã T, ông Vũ Văn Th1 – nguyên trưởng thôn N và ông Lê Danh H nguyên cán bộ địa chính xã đã có hành vi cố ý làm trái chính sách dồn liền đổi thửa, tự ý thu hồi bất hợp pháp 3769m^2 đất nông ngH của gia đình ông G đang sản xuất để chia cho 13 hộ trong thôn N có tên sau đây:

1. Ông Ngàn A T: 335m^2 Xứ đồng khu Nhà trẻ

2. Ông Vũ Văn P: 550m^2 Xứ đồng khu Nhà trẻ

3. Ông Nguyễn Văn S: 550m^2 Xứ đồng khu Bãi cát

4. Ông Nguyễn Văn H1: 100m^2 Xứ đồng khu Bãi cát

5. Ông Nguyễn Văn H2: 180m^2 Xứ đồng khu Gốc duối

6. Ông Đặng Văn N: 240m^2 Xứ đồng khu Ông xanh

7. Ông Vũ Công L: 140m^2 Xứ đồng khu Ông xanh

8. Ông Vũ Văn T: 140m^2 Xứ đồng khu Giao tô

9. Bà Đặng Thị N: 200m^2 Xứ đồng khu Địa chất

10. Ông Đặng Hữu H: 550m^2 Xứ đồng khu Địa chất

11. Ông Vũ Văn M: 212m^2 Xứ đồng khu Bãi thèn

12. Ông Nguyễn Văn H: 240m^2 Xứ đồng khu Bãi cát

13. Ông Nguyễn Kim K: 360m^2 Xứ đồng khu Ông rồ

Quan điểm của người khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang xem xét hành vi của các ông Nguyễn Tiến Th2, Nguyễn Danh H, Vũ Văn Th1 thực hiện không đúng với chủ trương theo kế hoạch 06/KH-UB ngày 16/6/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, lấy đất của gia đình ông G chia cho 13 hộ dân trong thôn, đề nghị yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T và ông Nguyễn Tiến Th2, Nguyễn Danh H, Vũ Văv Th1 có nghĩa vụ bồi thường cho các hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn G cụ thể là: Yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T trả lại cho gia đình ông G 3.769m^2 đất nông nghiệp còn thiếu khi thực hiện chính sách dồn điền đổi thửa năm 2002; yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T và các ông Th2, H, Th1 có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại cho gia đình ông G 200.000.000 đồng tiền mất thu nhập từ việc thu hồi lợi tức hàng năm không được canh tác trên diện tích đất trên.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang – ông Diệp Văn C (tức Diệp Xuân C) trình bày:

Thực hiện các Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn công tác dồn điền đổi thửa, Ủy ban hân dân xã T đã tổ chức quán triệt học tập các Văn bản hướng dẫn của cấp trên, đến cán bộ, đảng viên và nhân dân toàn xã. Sau đó xã tổ chức xây dựng phương án dồn điền đổi thửa tại xã theo hướng dẫn và tỉnh hình cụ thể tại địa phương, phương án đã được Ủy ban nhân dân huyện S phê duyệt. Xã cũng đã tổ chức lấy ý kiến nhân dân ở 15 thôn trong đó có cả gia đình ông Nguyễn Văn G. Xã đã tiến hành dồn đổi vào vụ Đông Xuân năm 2003, đến tháng 6 năm 2003 kết thúc. Trong suốt quá trình thực hiện công tác dồn điền đổi thửa, toàn bộ nhân dân trong xã đều ủng hộ, không có ý kiến gì.

So sánh diện tích thiếu hụt sau dồn điền đổi thửa đối với diện tích đất của gia đình ông G: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành H 698562 vào sổ cấp GCNQSD đất số: 00833 cấp ngày 30/9/1996, số diện tích thiếu hụt của hộ ông G qua kiểm tra của Ủy ban nhân dân xã T là 2.216 m^2 . Nguyên nhân do chênh lệch phân hệ số: K1, K2, K3 cụ thể:

+ K1 loại đất tốt nhất hệ số = 1,0 khẩu nhận đất K1 = 340m^2/1 khẩu

+ K2 loại đất tốt trung bình hệ số = 1,3 khẩu nhận đất K1 = 442m^2/1 khẩu

+ K3 loại đất trung bình hệ số = 1,5 khẩu nhận đất K1 = 510m^2/1 khẩu

+ Loại đất xấu không phân K chia cho khẩu phát sinh = 150m^2/1 khẩu

- Do diện tích lấy ra để quy hoạch công trình phúc lợi của thôn như nhà Văn hóa thôn, nhà trẻ, nhà, mẫu giáo, sân thể thao, đất quy hoạch kiến thiết đồng ruộng, kênh mương, đường nội đồng…

Quan điểm của Ủy bân nhân dân xã là: Việc thực hiện công tác dồn điền đổi thửa tại thôn N được thực hiện theo phương án 1 trong hướng dẫn số: 268/HD-ĐC ngày 16/6/2002 của Sở Địa chính, đến nay các hộ dân thôn N đã nhận đất theo phương án dồn điền đổi thửa của thôn được Ủy ban nhân dân huyện S phê duyệt có biên bản giao đất cho các hộ trong đó có gia đình ông G đã nhận đất sản xuất ổn định từ đầu vụ đông xuân năm 2003 đến nay, đồng thời các công trình phúc lợi của thôn như nhà văn hóa thôn, nhà trẻ, nhà mẫu giáo, sân thể thao, kênh mương, đường nội đồng nhà nước đầu tư xi măng nhân dân đóng góp tiền ngày công đã xây dựng xong theo quy hoạch và đã được đưa vào sử dụng.

Việc ông Nguyễn Văn G (khi còn sống) khiếu kiện đòi lại đất sản xuất bị thiếu sau dồn điền đổi thửa đã được rất nhiều cơ quan các cấp xem xét xác minh, thanh tra, kiểm tra, giải quyết trả lời bằng văn bản cho gia đình ông Nguyễn Văn G biết, chấp hành (cụ thể là buổi làm việc đối thoại nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Văn G ngày 09/9/2013 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, UBND huyện S, Đảng ủy, UBND xã T cùng gia đình ông G). Nay ông G đã chết, không hiểu lý do gì ông Nguyễn Công V thôn N, xã T là con ông G lại tiếp tục có đơn khởi kiện UBND xã T và những người có nghĩa vụ liên quan với nội dung khởi kiện yêu cầu trả lại diện tích đất bị mất do dồn điền đổi thửa và yêu cầu bồi thường thiệt hại do không được thu lợi tức, hoa mầu trên đất bị mất. Quan điểm của UBND xã không nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công V (con ông Nguyễn Văn G).

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Nguyễn Tiến Th2 trình bày: Thời điểm năm 2002 ông đang giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T. Thực hiện chủ trương dồn điền đổi thửa của UBND huyện S, tháng 6 năm 2002 Ủy ban nhân dân xã tổ chức quán triệt học tập các văn bản hướng dẫn của cấp trên, đến cán bộ, đảng viên và nhân dân toàn xã, xã có tổ chức đi tham quan mô hình do UBND huyện tổ chức tại Chiêm Hóa. Sau đó xã tổ chức xây dựng phương án dồn điền đổi thửa tại xã theo hướng dẫn và tình hình cụ thể tại địa phương, quán triệt học tập và lấy ý kiến nhân dân ở 15 thôn và cán bộ đảng viên toàn xã. Trong đó có cả gia đình ông G và xã đã tiến hành dồn đổi vào vụ Đông Xuân năm 2003, đến tháng 6 năm 2003 kết thúc. Quá trình giao đất sau dồn đổi cho trên 1200 hộ cơ bản, không có trường hợp nào thắc mắc, các trường hợp thắc mắc được giải quyết ngay tại địa phương. Đến tháng 7 năm 2003, ông G đề nghị đòi lại đất sau đồn điền đổi thửa. Mặc dù đã được giải thích, giải quyết tại địa phương song ông không nhất trí, sau đó ông đã làm đơn đến nhiều cấp từ năm 2004 đến 2019, trong

thời gian này đã có rất nhiều cấp về thanh tra, kiểm tra giải quyết và trả lời, như cơ quan kiểm tra Đảng, Tài nguyên Môi Trường, thanh tra chính quyền nhưng ông G vẫn không nhất trí và tiếp tục đi khiệu kiện. Việc đòi đất của ông G là không có cơ sở, vì toàn bộ đất xã đang quản lý, giao cho hộ đều đưa vào dồn đổi, ông G có một số diện tích đất xã giao; ông G đòi làm đất hoang để không đưa vào dồn đổi là không đúng phương án và quy định. Đất dồn điền đổi thửa khi được giao cho người dân phải trừ đi 5% đất công ích, còn lại trừ tiếp đất để làm nhà văn hóa, kênh mương nội đồng, nhà trẻ... còn lại bao nhiêu mới chia để thực hiện việc dồn điền đổi thửa. Đất của hộ ông G bị giảm vì lý do giảm trừ ở trên thì ông G còn cho rằng bị giảm do ông còn một phần đất xã giao (thuộc đối tượng phải dồn điền đổi thửa) nhưng ông G lại yêu cầu phải xác nhận đó là đất hoang (đất hoang không phải đối tượng dồn điền đổi thửa). Tuy nhiên phần đất này ông G đã ký đó là phần đất xã giao nên không có căn cứ cho rằng đó là đất hoang để loại trừ dồn đổi.

- Ông Lê Danh H trình bày: Thời điểm đó ông là cán bộ địa chính, UBND xã giao nhiệm vụ tham gia thực hiện việc dồn điền đổi thửa ở xã T. UBND xã T tiến hành thành lập ban chỉ đạo dồn điền đổi thửa và các tiểu ban dồn điền đổi thửa tại 14/15 thôn (riêng thôn T không thực hiện vì có đất xâm canh của xã H). Sau đó các tiểu ban đã họp nhân dân xây dựng phương án dồn điền đổi thửa, quy hoạch thiết kế đồng ruộng... sau đó thông qua hội nghị nhân dân trong thôn công khai để các hộ dân nắm được. Hộ ông G có được tham gia tất cả các cuộc họp thôn để lấy ý kiến về việc dồn điền đổi thửa đất. Hộ ông G không có ý kiến gì về các buổi họp trên. Đầu năm 2003, UBND xã và các tiểu ban dồn điền đổi thửa tiến hành giao đất ngoài thực địa, sau khi tiến hành giao đất xong thì hộ ông G có ý kiến không nhất trí với việc dồn điền đổi thửa.

Theo quan điểm của ông đất của gia đình nhà ông G bị thiếu hụt, nguyên nhân do các yếu tố sau: Đất thuộc trường hợp kiến thiết phúc lợi đồng ruộng; hệ số K do cộng đồng và tiểu ban tự phân; để lại đất khó canh tác cho nhân khẩu phát sinh sau khi có nghị định 64 (thuộc trường hợp nhân khẩu sinh từ năm 1994 đến năm 2002; do cấp nhầm một phần diện tích đất giao thông vào diện tích của hộ gia đình ông G (phần đất này không có trong bản đồ giải thửa 299).

- Ông Vũ Văn Th1 trình bày: Khi đó ông được phân công tại tiểu ban dồn điền đổi thửa của thôn N. Khoảng 06 tháng cuối năm 2002, xã T đã chỉ đạo học tập nghiên cứu các văn bản của cấp trên về công tác dồn điền đổi thửa ở xã T. Được sự chỉ đạo của Đảng ủy UBND xã T, thôn N đã tiến hành họp thôn, họp chi bộ, thành lập tiểu ban dồn điền đổi thửa gồm có trưởng thôn, phó thôn, các tổ chức đoàn thể và một số những người dân có kinh nghiệm am hiểu địa hình ruộng đất lâu năm tại thôn. Thông qua hội nghị, toàn thể nhân dân nhất trí không ai có ý kiến gì. Trước khi thực hiện việc giao đất cho từng nhân khẩu theo chính sách dồn đổi đất thì có loại trừ các loại đất như ông H đã trình bày, còn lại bao nhiêu thì mới thực hiện việc dồn đổi. Việc phân K chính là phân loại đất, ai được nhận phần đất tốt thì diện tích sẽ giảm so với người nhận phần diện tích đất xấu. Đất loại một thì sẽ được $1m^2$, đất loại hai thì sẽ

được 1,3m^2, đất loại ba thì sẽ được 1,5m^2. Mỗi nhân khẩu sẽ được 314m^2 nhân với loại đất mình được hưởng. Tại buổi họp thôn chỉ có ông G được tham gia, các con ông G không tham gia, qua nhiều phiên họp thì đi đến buổi họp cuối cùng xác định cụ thể được phần đất mỗi khẩu được hưởng (khoảng tháng 2/2003) việc xác định phần đất được hưởng được công khai, ông G cũng được tham gia phiên họp này và không có ý kiến gì.

- Bà Nguyễn Thị L (vợ ông Nguyễn Văn G), chị Nguyễn Thị Q, anh Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị Kim T3, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị T4 (là các con ông G) do anh Nguyễn Công V và chị Nguyễn Thị Kim T3 là người đại diện theo ủy quyền có ý kiến nhất trí với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện anh Nguyễn Công V.

Vụ án đã được Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, điều tra xác minh và đưa ra xét xử. Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2022/HC-ST ngày 28/9/2022 của Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 2, 3, 11, 12, 30, 31, 115, 116, 130, 146, 149 - Luật Tố tụng hành chính; Điều 2, Điều 30 - Pháp lệnh trình tự thủ tục giải quyết các vụ án hành chính năm 1996; Điều 104 Luật Tố tụng hành chính năm 2010; Nghị định số 64-CP ngày 27 tháng 9 năm 1993 của Chính Phủ; Điều 37 - Luật khiếu nại năm 2011.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử: Thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính liên quan đến công tác dồn điền đổi thửa của người khởi kiện đã hết.

- Hành vi của các ông Nguyễn Tiến Th2, Lê Danh H, Vũ Văn Th1 về công tác dồn điền đổi thửa thực hiện đúng.

- Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công V về việc yêu cầu Toà án nhân dân huyện S giải quyết các vấn đề về:

+ Yêu cầu UBND xã T trả lại cho gia đình ông Nguyễn Văn G 3.769m^2 diện tích đất nông nghiệp còn thiếu khi thực hiện chính sách dồn điền đổi thửa năm 2002;

+ Yêu cầu UBND xã T và 03 ông Nguyễn Tiến Th2, Lê Danh H, Vũ Văn Th1 có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại cho gia đình ông Nguyễn Văn G 200.000.000 đồng tiền mất thu nhập từ việc thu hồi lợi tức hàng năm không được canh tác trên diện tích đất trên.

Về án phí: Ông Nguyễn Công V phải nộp án phí hành chính sơ thẩm 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003674 ngày 16/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S. Ông Nguyễn Công V đã nộp đủ án phí.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2022 và ngày 24/10/2022 anh Nguyễn Công V, ngày 17/10/2022 bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm số 01/2022/HC-ST ngày 28/9/2022 của Toà án nhân dân huyện S, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm Tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2022/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang, giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án với lý do bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện là không đúng quy định của pháp luật. Việc áp dụng 2 luật tố tụng hành chính để giải quyết vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Ngày 26/10/2022 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quyết định số 05/QĐ-VKS-HC kháng nghị phúc thẩm toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2022/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng: Hủy bản án sơ thẩm số 01/2022/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang và đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 4, điều 124 Luật tố tụng hành chính.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Công V và chị Nguyễn Thị Kim T3 giữ nguyên nội dung kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2022/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Công V trình bày: Cấp sơ thẩm áp dụng luật tố tụng hành chính không đúng quy định. Đề nghị HĐXX hoãn phiên tòa phúc thẩm để cho người khởi kiện có thêm thời gian thu thập các tài liệu chứng cứ chứng minh việc 07 thửa đất của ông Văn đã dồn điền đổi thửa có nguồn gốc là đất gia đình ông Nguyễn Văn G khai hoang bị đưa vào dồn điền đổi thửa.

Tại phiên tòa phúc thẩm người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên các quan điểm đã trình bày như nội dung bản án trong bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang thay đổi nội dung kháng nghị: Căn cứ công văn số 204 ngày 12/02/2019 của UBND huyện S trả lời khiếu nại của ông Nguyễn Văn G thì công văn này có chứa đựng nội dung giải quyết khiếu nại, chứa đựng nội dung của quyết định hành chính do vậy cần xác định lại thời hiệu khởi kiện của người khởi kiện từ ngày 12/02/2019 là còn thời hiệu khởi kiện.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Thời hiệu khởi kiện vụ án được tính từ ngày có công văn số 204 nên vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

Về yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện:

Xét thấy hành vi hành chính của các ông Vũ Văn Th1, Nguyễn Tiến Th2, Lê Danh H là phù hợp với quy định của pháp luật, đúng với chức trách nhiệm vụ được

giao. Các tài liệu có trong hồ sơ đủ căn cứ xác định các thửa đất khai hoang ông G đã không đưa vào thực hiện dồn điền đổi thửa, các thửa đất đưa vào dồn điền đổi thửa được tính theo hệ số K, trừ đi diện tích đất công ích như kênh mương nội đồng, xây dựng nhà trẻ vv do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện về việc gia đình ông G sử dụng cả đất khai hoang để tiến hành dồn điền đổi thửa. Hành vi hành chính đã thực hiện xong, ông G đã nhận đất, các hộ được nhận đất sau dồn điền đổi thửa đã được cấp GCNQSD đất mới.

Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện là đúng, không có căn cứ chấp nhận việc miễn án phí cho ông Nguyễn Công V.

Đề nghị HĐXX xác định thời hiệu khởi kiện vẫn còn, giữ nguyên phần quyết định của bản án về việc bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Sửa bản án sơ thẩm về án phí dân sự có giá ngạch theo hướng buộc người khởi kiện ông Nguyễn Công V phải chịu án phí dân sự có giá ngạch của số tiền yêu cầu bồi thường thiệt hại không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của đương sự, Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ngày 26/10/2022 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm; Ngày 10/10/2022 và ngày 24/10/2022 anh Nguyễn Công V có đơn kháng cáo; Ngày 17/10/2022 bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm số 01/2022/HC-ST ngày 28/9/2022 của Toà án nhân dân huyện S. Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang trong thời hạn luật định. Đơn kháng cáo của người khởi kiện anh Nguyễn Công V và bà Nguyễn Thị L trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm, người kháng cáo anh Nguyễn Công V nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định, bà Nguyễn Thị L là người cao tuổi, thuộc hộ nghèo nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên được công nhận là hợp lệ, được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

[2]. Về nội dung phạm vi kháng cáo, kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang kháng nghị Toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm số 01/2022/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện S, ông Nguyễn Công V, bà Nguyễn Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Về thẩm quyền thực hiện hành vi hành chính của UBND xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang:

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 21/6/1994; hướng dẫn số 268/2002/HD-ĐC ngày 16/6/2002 của Sở địa chính tỉnh Tuyên Quang

về thực hiện dồn điền đổi thửa gắn với quy hoạch và kiến thiết đồng ruộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; kế hoạch số 06/ KH-UBND ngày 20/6/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về công tác dồn điền đổi thửa; Chỉ thị số 02/CT- HU ngày 26/6/2002 của huyện ủy S về lãnh đạo công tác dồn điền đổi thửa;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQNT ngày 04/8/2002 về thông qua công tác quy hoạch kiến thiết đồng ruộng thực hiện công tác dồn điền đổi thửa năm 2002; Quyết định số 2987/QĐ-UBND ngày 16/9/2002 của ủy ban nhân dân huyện S về việc phê duyệt phương án quy hoạch kiến thiết đồng ruộng xã T; Quyết định số 4635/QĐ-UBND ngày 30/12/2002 của ủy ban nhân dân huyện S về việc phê duyệt phương án kiến thiết đồng ruộng 02 xã T và P; Quyết định số 4636/QĐ-UBND ngày 30/12/2002 của ủy ban nhân dân huyện S về việc phê duyệt phương án dồn điền, đổi thửa xã T;

UBND xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang thực hiện công tác dồn điền đổi thửa là đúng thẩm quyền.

[2.2]. Về trình tự, thủ tục thực hiện hành vi hành chính bị kiện:

Căn cứ hướng dẫn số 268/2002/HD-ĐC ngày 16/6/2002 của Sở địa chính tỉnh Tuyên Quang về thực hiện dồn điền đổi thửa gắn với quy hoạch và kiến thiết đồng ruộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; kế hoạch số 06/ KH-UBND ngày 20/6/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về công tác dồn điền đổi thửa; Chỉ thị số 02/CT- HU ngày 26/6/2002 của huyện ủy S về lãnh đạo công tác dồn điền đổi thửa:

Ngày 20/6/2002, Đảng ủy xã T ban hành Nghị Quyết số 29/NQ- ĐU chuyên đề về công tác dồn điền đổi thửa tại xã T; Ủy ban nhân dân xã T ban hành Quyết định số 41/QĐ-UBND về thành lập ban chỉ đạo thực hiện công tác dồn điền đổi thửa; Quyết định số 42/QĐ-UBND về việc thành lập tổ công tác giúp UBND xã xây dựng kế hoạch thực hiện các tiểu ban thực hiện công tác dồn điền đổi thửa; Quyết định số 61/QĐ-UBND về việc thực hiện chủ trương dồn điền đổi thửa gắn với quy hoạch kiến thiết đồng ruộng và quy hoạch giao thông nội đồng (Đây cũng là 15 nguyên tắc trong quá trình thực hiện dồn điền đổi thửa tại xã T).

Ngày 25/7/2002, Ủy ban nhân dân xã T xây dựng kế hoạch số 01/KH-UBND về việc thực hiện chủ trương dồn điền đổi thửa gắn với kiến thiết đồng ruộng và quy hoạch đường giao thông nội đồng.

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQNT ngày 04/8/2002 về thông qua công tác quy hoạch kiến thiết đồng ruộng thực hiện công tác dồn điền đổi thửa năm 2002; Quyết định Số 2987/QĐ-UBND ngày 16/9/2002 của ủy ban nhân dân huyện S về việc phê duyệt phương án quy hoạch kiến thiết đồng ruộng xã T: Ngày 27/12/2002 UBND xã T có tờ trình số 26/TTr-UBND về việc trình phê duyệt phương án dồn điền đổi thửa.

Căn cứ Quyết định số 4635/QĐ-UBND ngày 30/12/2002 của ủy ban nhân dân huyện S về việc phê duyệt phương án kiến thiết đồng ruộng 02 xã T và P; Quyết định số 4636/QĐ-UBND ngày 30/12/2002 của ủy ban nhân dân huyện S về việc phê duyệt phương án dồn điền, đổi thửa xã T;

Ngày 09/01/2003, UBND xã T ra thông báo số 02/QĐ-UBND ngày

09/01/2003 về công tác dồn điền đổi thửa trên địa bàn xã T. Và trong vụ đông xuân năm 2003, Ủy ban nhân dân xã T đã tiến hành giao đất trên thực địa cho các hộ gia đình trong đó có hộ gia đình ông Nguyễn Văn G và các con của ông G. Việc giao đất cho hộ ông G được thể hiện tại các Biên bản giao đất cho hộ gia đình cá nhân theo diện tích dồn điền đổi thửa ngoài thực địa có chữ ký của đại diện chủ hộ nhận đất là ông Nguyễn Văn G (ngày 02/01/2003) và các con ông G là Nguyễn Văn T (ngày 08/12/2002), Nguyễn Công V (ngày 30/12/2002), Nguyễn Thị Q (ngày 31/12/2002).

[2.3]. Về tính hợp pháp và có căn cứ của hành vi hành chính bị kiện:

Thực hiện chính sách dồn điền đổi thửa của Đảng và Nhà nước, UBND xã T (người đại diện theo pháp luật thời gian đó là ông Nguyễn Tiến Th2 - nguyên chủ tịch UBND xã) đã tổ chức quán triệt học tập tới toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân trong xã; lấy ý kiến nhân dân trong xã; đã xây dựng phương án dồn điền đổi thửa, đã thành lập ban chỉ đạo dồn điền đổi thửa xã T, tổ công tác giúp UBND xã xây dựng kế hoạch thực hiện trong đó có ông Lê Danh H - nguyên cán bộ địa chính xã là ủy viên ban chỉ đạo và là tổ trưởng tổ giúp việc; thành lập tiểu ban dồn điền đổi thửa thôn N do ông Vũ Văn Th1 - nguyên trưởng thôn N làm trưởng ban. Tiểu ban dồn điền đổi thửa thôn N đã xây dựng phương án dồn điền đổi thửa của thôn, tiến hành họp dân lấy ý kiến. Sau khi thống nhất phương án thực hiện thì trình UBND xã T xem xét trình UBND huyện S phê duyệt. Thực hiện Quyết định phê duyệt phương án của xã T thì tiến hành giao đất ngoài thực địa.

Căn cứ các Báo cáo về kết quả giải quyết đơn khiếu nại của UBND xã T; Công văn số 1352/CV-UB ngày 10/11/2004 UBND huyện S; Quyết định số 01/QĐ-CT ngày 05/01/2005 của chủ tịch UBND huyện S; Báo cáo số 39/BC-TNMT-TTr ngày 06/6/2005, số 132/TNMT-TTr ngày 09/8/2013, số 166/TNMT-TTr ngày 09/9/2013 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang; Văn bản số 2835/BTNMT-TTr ngày 14/7/2016 của Bộ tài nguyên và môi trường; Các kết luận tại các buổi đối thoại giữa các cơ quan hành chính nhà nước với ông Nguyễn Văn G về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn G thể hiện: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành H 698562 vào sổ cấp GCNQSD đất số: 00833 do UBND huyện S cấp ngày 30/9/1996 cho hộ ông Nguyễn Văn G thể hiện: Tổng diện tích được sử dụng là 32 thửa với 14.958 m^2 đất, trong đó: đất ở 400m^2, đất vườn liền kề đất ở 2.100m^2, đất nông nghiệp 12.458m^2. Trong số 32 thửa có 02 thửa, diện tích 2.920m^2 không có trên thực tế (do sai sót khi cấp GCNQSD đã được ông G thừa nhận). Khi thực hiện dồn điền đổi thửa đã trừ đi 4.006m^2 đất của ông G gồm: 400m^2 đất ở, 2.100m^2 đất vườn liền đất ở, 890m^2 đất lúa do gia đình khai phá ông G không nhất trí đưa vào dồn điền đổi thửa, 616m^2 đất dành cho quy hoạch xây dựng công trình công cộng, sạt lở tự nhiên. Như vậy, diện tích đất gia đình ông G đưa vào cân đối dồn điền đổi thửa là 8.032m^2, gia đình ông G được nhận 7.322m^2 (thể hiện tại các biên bản giao đất ngày ngày 02/01/2003 và các ngày 08/12/2002, ngày 30/12/2002 và ngày 31/12/2002) gồm: 6.650m^2 đất tư và đất giao theo nhân khẩu NĐ64/CP (12 khẩu), 672m^2 giao cho 02 khẩu phát sinh, còn thiếu 710m^2. Diện tích thiếu hụt sau dồn điền đổi thửa đối với

diện tích đất của gia đình ông G nguyên nhân do chênh lệch phân hệ số: K1, K2, K3 cụ thể:

+ K1 loại đất tốt nhất hệ số = 1,0 khẩu nhận đất K1 = 340m^2/1 khẩu

+ K2 loại đất tốt trung bình hệ số = 1,3 khẩu nhận đất K1 = 442m^2/1 khẩu

+ K3 loại đất trung bình hệ số = 1,5 khẩu nhận đất K1 = 510m^2/1 khẩu

+ Loại đất xấu không phân K chia cho khẩu phát sinh = 150m^2/1 khẩu

Do diện tích lấy ra để quy hoạch công trình phúc lợi của thôn như nhà văn hóa thôn, nhà trẻ, nhà, mẫu giáo, sân thể thao, đất quy hoạch kiến thiết đồng ruộng, kênh mương, đường nội đồng… Diện tích thiếu hụt nằm trong diện tích đất không phân K hòa chung vào quỹ đất của thôn chia cho khẩu phát sinh.

Như vậy, diện tích đất gia đình ông G được nhận sau dồn điền đổi thửa so với diện tích đất tham gia khi thực hiện dồn điển đổi thửa phù hợp với Phương án 1 tại Hướng dẫn số 268/HD-ĐC ngày 16/6/2002 của Sở Địa chính.

Về yêu cầu xem xét hành vi của các ông Nguyễn Tiến Th2, Nguyễn Danh H, Vũ Văn Th1 lấy đất tư đưa vào dồn điền đổi thửa. Căn cứ Đơn đăng ký QSD đất của ông Nguyễn Văn G ngày 23/6/1995 xác định có 03 thửa là đất tư, khi tiến hành thực hiện dồn đổi đã trừ đi diện tích 680m^2 của 03 thửa này do ông G xác định là đất tư không nhất trí đưa vào dồn điền đổi thửa (thửa 323, 16a và 257c) nên không có việc 03 ông Nguyễn Tiến Th2, Nguyễn Danh H, Vũ Văn Th1 lấy đất tư đưa vào dồn điền đổi thửa.

Quá trình thực hiện công tác dồn điền đổi thửa tại thôn N, xã T nói chung cũng như hành vi thực hiện công tác dồn điền đổi thửa của các ông Nguyễn Tiến Th2, Nguyễn Danh H, Vũ V Th1 nói riêng đã thực hiện đúng với chủ trương, chỉ đạo, hướng dẫn của các cấp các ngành về thực hiện dồn điền đổi thửa gắn với quy hoạch và kiến thiết đồng ruộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Hành vi hành chính về công tác dồn điền đổi thửa của UBND xã T đã được thực hiện xong được thể hiện tại các Biên bản giao đất cho hộ gia đình cá nhân theo diện tích dồn điền đổi thửa ngoài thực địa có chữ ký của đại diện chủ hộ nhận đất, trong quá trình thực hiện không ai có ý kiến gì. Hành vi của các ông Th2, H và Th1 trong quá trình thi hành công vụ đã được các cơ quan hành chính các cấp xem xét giải quyết và kết luận là đúng, việc ông G khiếu nại đề nghị trả lại diện tích 3.796m^2 đất còn thiếu so với diện tích đất ghi trên giấy chứng nhận QSD năm 1996 là không có căn cứ.

Từ kết luận hành vi hành chính của các ông Nguyễn Tiến Th2, Nguyễn Danh H, Vũ Văn Th1 trong công tác dồn điền đổi thửa thực hiện đúng quy định.

[2.4]. Về thời hiệu khởi kiện.

Sau khi thực hiện xong công tác dồn điền đổi thửa và giao đất ngoài thực địa cho các hộ trên địa bàn xã, ông Nguyễn Văn G có đơn khiếu nại chỉ nhất trí chủ trương dồn điền đổi thửa của Đảng và Nhà nước, không nhất trí việc thực hiện dồn điền đổi thửa tại thôn N cho gia đình ông. Ông G cho rằng việc giao đất sau dồn điền

đổi thửa còn thiếu diện tích so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình ông được Nhà nước cấp năm 1996.

Ủy ban nhân dân xã T đã thành lập tổ công tác kiểm tra công tác dồn điền đổi thửa tại thôn N. Ngày 10/9/2003, Ủy ban nhân dân xã T tổ chức họp nhân dân thôn N để nghe nội dung báo cáo kết luận về giải quyết các vướng mắc liên quan đến công tác dồn điền đổi thửa tại thôn N.

Ông G không nhất trí, ngày 07/10/2003 ông G có đơn gửi UBND xã T, UBND huyện S đề nghị trả lại diện tích đất còn thiếu sau Dồn điền đổi thửa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình ông được Nhà nước cấp năm 1996 (diện tích đất thiếu có đơn ông nêu 3.000m^2 đất, có đơn ông nêu 2.360m^2 đất). Căn cứ báo cáo số 51/BC-UBND ngày 27/10/2003 của UBND xã T về báo cáo giải quyết đơn của công dân liên quan đến công tác dồn điền đổi thửa. Ngày 12/5/2004 Phòng địa chính huyện S (nay là phòng TN&MT huyện S) tiến hành làm việc xác minh nguồn gốc đất với ông G, ông G không ký biên bản. Ngày 28/5/2004, 30/7/2004 và 12/8/2004 Phòng địa chính huyện S kết hợp Ủy ban nhân dân xã T xác minh nguồn gốc đất của gia đình ông G.

Căn cứ báo cáo số 113/BC-ĐC ngày 05/11/2004 của phòng địa chính huyện S về việc kiểm tra xác minh đơn đề nghị của ông Nguyễn Văn G - thôn N xã T. Ngày 10/11/2004, UBND huyện S ban hành công văn số 1352/CV-UB về việc trả lời đơn đề nghị của ông G với nội dung:

Giữ nguyên phương án dồn điền đổi thửa của thôn N đã được phê duyệt. Không xem xét việc gia đình ông G xin giao lại 1.100m^2 đất do số diện tích đất trên đã được cân đối giao cho các hộ gia đình theo phương án dồn điền đổi thửa. Giao UBND xã T xem xét quỹ đất công ích của thôn N, nếu còn và gia đình ông G có nhu cầu sử dụng thì ưu tiên cho gia đình ông được đấu thầu thêm diện tích đất cấy lúa theo mức bình quân của thôn xã.

Ngày 13/11/2004, ông G tiếp tục có đơn khiếu nại với nội dung không nhất trí công văn số 1352 của Ủy ban nhân dân huyện S và cho rằng 03 ông Nguyễn Tiến Th2, Vũ Văn Th1 và Lê Danh H đã có hành vi lợi dụng việc dồn điền đổi thửa lấy đất của gia đình ông chia cho 13 hộ dân khác. Ông đề nghị trả lại cho ông diện tích đất của gia đình ông còn thiếu theo GCNQSD đất của gia đình ông được cấp năm 1996.

Ngày 05/01/2005, UBND huyện S ban hành Quyết định số 01/QĐ-CT về việc Giải quyết đơn thư khiếu nại về công tác dồn điền đổi thửa của ông Nguyễn Văn G với nội dung:

"1. Không công nhận nội dung đơn khiếu nại ngày 13/11/2004 của ông Nguyễn Văn G. Giữ nguyên nội dung Công văn số 1352/CV-UB ngày 10/11/2004 của UBND huyện S.

2. Yêu cầu gia đình ông G thực hiện nghiêm Công văn số 1352/CV-UB ngày 10/11/2004 của UBND huyện S"

+ Ngày 10/02/2005, ông Nguyễn Văn G có đơn khiếu nại về việc không đồng

ý Quyết định số 01/QĐ-UB ngày 05/01/2005 của Ủy ban nhân dân huyện S. Ngày 06/4/2005 Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang có Thông báo số 95/VP-HC về việc chuyển đơn của ông G đến Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ báo cáo số 76/BC-UBND ngày 06/5/2005 của UBND huyện S về kết quả giải quyết đơn của ông Nguyễn Văn G; biên bản làm việc ngày 01/6/2005 của Sở Tài nguyên và môi trường, thanh tra tỉnh và UBND huyện S về việc giải quyết đơn của ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn G. Ngày 06/6/2005, Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Tuyên Quang có Báo cáo số 39/BC-TNMT-TTr gửi UBND tỉnh Tuyên Quang về việc báo cáo kết quả giải quyết đơn tố cáo của ông Nguyễn Văn G, nội dung:

"Không công nhận việc ông G khiếu nại Công văn số 1352/CV-UB ngày 10/11/2004 và Quyết định số 01/QĐ-UB ngày 05/01/2005 của UBND huyện S.

Đề nghị UBND huyện S chỉ đạo UBND xã T thực hiện nghiêm phương án dồn điền đổi thửa đã được phê duyệt.

Đề nghị UBND tỉnh Tuyên Quang chỉ đạo UBND huyện S giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo của ông G về việc đòi lại 2.360m^2 đất vì nội dung này chưa được giải quyết đúng trình tự của Luật KNTC."

+ Sau đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang không ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2. Ông Nguyễn Văn G tiếp tục có nhiều đơn khiếu nại gửi các cơ quan ban ngành các cấp.

Ngày 24/4/2007, Ủy ban nhân dân huyện S có công văn số 394/UBND-TNMT về việc trả lời đơn của ông Nguyễn Văn G với nội dung: "Đơn khiếu nại của ông G đã được Chủ tịch UBND huyện S giải quyết tại Quyết định số 01/QĐ-CT ngày 05/01/2005. Căn cứ Luật khiếu nại tối cáo thì đề nghị của ông G đã được UBND huyện S giải quyết và đã hết thẩm quyền giải quyết"

Căn cứ các Báo cáo số 06/BC-UBND ngày 18/01/2008 của UBND xã T, Báo cáo số 55/BC-UBND ngày 06/3/2008 của UBND huyện S, Báo cáo số 120/BC-TNMT ngày 26/12/2008 của Phòng TNMT huyện S. Báo cáo số 36/BC-TNMT ngày 19/9/2011 và Báo cáo số 30/BC-TNMT ngày 29/9/2011 của phòng TNMT huyện S báo cáo kết quả giải quyết đơn của ông G.

Ngày 17/4/2013, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang tiến hành làm việc với ông G về việc giải quyết đơn của ông G. Ngày 09/8/2013 Sở TNMT tỉnh có Báo cáo số 132/TNMT-TTr về việc báo cáo kết quả kiểm tra xác minh đề xuất giải quyết đơn khiếu nại của ông G

Ngày 09/9/2013, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang kết hợp với UBND huyện S, UBND xã T tiến hành đối thoại với ông Nguyễn Văn G. Ngày 10/10/2013, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh có Báo cáo số 166/TNMT-TTr về việc BC kết quả kiểm tra, xác minh và đề xuất giải quyết đơn khiếu nại của ông G. Nội dung:

"Căn cứ hồ sơ vụ việc và quy định của pháp luật, đồng thời chấm dứt việc khiếu kiện kéo dài của ông G, Sở TNMT tỉnh báo cáo đề xuất UBND tỉnh Tuyên

Quang ban hành quyết định giải quyết lần 2 đối với ông G:

Đơn khiếu nại của ông G đề nghị trả lại diện tích 3.796m^2 đất là không có căn cứ xem xét giải quyết. Quyết định số 01/QĐ-CT ngày 05/01/2005 của Chủ tịch UBND huyện S về việc giải quyết đơn của ông G là đúng quy định.Giao UBND huyện S tiếp tục vận động tuyên truyền gia đình ông G thực hiện nghiêm chủ trương, kế hoạch và phương án dồn điền đổi thửa.

Tuy nhiên, sau đó Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang vẫn không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại lần hai. Ông Nguyễn Văn G tiếp tục nhiều lần có đơn khiếu nại gửi các nơi.

Ngày 25/12/2013, UBND huyện S phối hợp UBND xã T tiến hành vận động, tuyên truyền giải thích cho hộ gia đình ông G. Ngày 29/12/2015, UBND xã T có báo cáo số 110/BC-UBND về việc Báo kết quả tuyên truyền vận động đối với hộ gia đình ông G.

Ngày 14/7/2016, Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản số 2835/BTNMT-TTr về việc thống nhất giải quyết các vụ khiếu nại tranh chấp đất đai tỉnh Tuyên Quang, trong đó có vụ của ông G với nội dung: "Bộ TNMT thống nhất với hướng giải quyết của Sở TNMT tỉnh: Việc ông G khiếu nại đề nghị trả lại diện tích 3.796m^2 đất còn thiếu so với diện tích đất ghi trên giấy chứng nhận QSD năm 1996 là không có căn cứ."

Ngày 25/8/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh phối hợp với thanh tra tỉnh, UBND huyện S, UBND xã T tiến hành đối thoại với ông G.

Ngày 04/7/2018, UBND huyện S có Báo cáo số 369/BC-UBND về việc BC kết quả giải quyết đơn của ông G với nội dung: "Nội dung đơn khiếu nại của ông G đã được UBND huyện S giải quyết khiếu nại lần 1; được Sở TNMT tỉnh kiểm tra xác minh, báo cáo đề xuất giải quyết với UBND tỉnh, Báo cáo xin ý kiến Bộ TNMT và được trả lời thống nhất cách giải quyết của Sở TNMT tỉnh. Trường hợp ông G không nhất trí thì có thể gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân để được giải quyết theo thẩm quyền."

Không nhất trí với việc trả lời của các cơ quan chức năng, ông G tiếp tục gửi đơn đến Huyện ủy S, Ban nội chính Tỉnh ủy Tuyên Quang. Ngày 29/3/2018, UBND huyện S nhận được đơn của ông G do các cơ quan trên chuyển đến. Ngày 12/02/2019, UBND huyện S đã ban hành công văn số 204/UBND-TCD về việc trả lời đề nghị của công dân của ông Nguyễn Văn G với nội dung thể hiện diễn biến hành vi hành chính bị kiện, kết luận việc ông G đề nghị ban hành Quyết định thu hồi đất là không đúng, việc UBND xã T thực hiện việc dồn điền đổi thửa là đúng với chủ trương chỉ đạo, hướng dẫn của các cấp, các ngành, đúng quy định của pháp luật.

Tại công văn số 204/UBND-TCD ngày 12/02/2019 của UBND huyện S có nội dung: "*Việc ông đề nghị ban hành quyết định thu hồi đất là không đúng bởi các lẽ sau ...*"; Theo quy đinh tại khoản 1 điều 1 nghị quyết 01/2015 NQ- HĐTP ngày 15/01/2015 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: "*b) Quyết*

định hành chính được ban hành sau khi có khiếu nại có nội dung giữ nguyên, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính được hướng dẫn tại điểm a khoản 1 điều này"; Các tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện quá trình khiếu nại của ông Nguyễn Văn G là liên tục, nhiều lần, nhiều năm khiếu nại từ khi thực hiện dồn điền đổi thửa cho đến khi được trả lời bằng công văn số 204/UBND-TCD ngày 12/02/2019 của UBND huyện S. Đối chiếu văn bản số 204 với hướng dẫn tại khoản 1 điều 1 nghị quyết số 01/2015/NQ- HĐTP ngày 15/01/2015 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao thấy rằng công văb số 204/UBND-TCD có chứa đựng nội dung của quyết định hành chính thuộc đối tượng khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án hành chính.

Ngày 04/3/2019, ngày 10/6/2019, ngày 11/5/2020 và ngày 16/11/2020 ông G có đơn khởi kiện vụ án hành chính đến Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Ngày 16/11/2020, Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang thụ lý vụ án theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào Điều 116 Luật Tố tụng hành chính, khoản 1 điều 1 nghị quyết số 01/2015/NQ- HĐTP ngày 15/01/2015 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao và Công văb số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tối cao về việc thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử thì thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính là vẫn còn.

Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm nhận định "thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính liên quan đến công tác dồn, điền đổi thửa của người khởi kiện đã hết" là chưa chính xác. Đồng thời phần quyết định tuyên "*Hết thời hiệu khởi kiện*" và xác định việc hết thời hiệu khởi kiện là một trong các căn cứ để bác đơn yêu cầu của người khởi kiện là không đúng quy định của Luật tố tụng hành chính, nội dung này HĐXX sửa bản án sơ thẩm và rút kinh nghiệm với HĐXX cấp sơ thẩm sau.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Công V, bà T3 trình bày gia đình bà bị lấy thửa đất chia cho 13 hộ khác, tuy nhiên tại phiên tòa ông V cũng xác định sau khi dồn điền đổi thửa gia đình ông G được sử dụng 700m^2 đất có nguồn gốc trước đây của hộ Đặng Thị T, và hộ Trịnh Văn H. Như vậy lời khai của ông V, bà T3 tại phiên tòa phúc thẩm đã chứng minh lời khai trước đó của chính ông V bà T3 về việc gia đình ông bà đã bị ban dồn điền đổi thửa chỉ lấy đất chia cho hộ khác mà không được nhận lại, chia lại đất là không có căn cứ.

Đề nghị hoãn phiên tòa của luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông V là không có căn cứ chấp nhận.

Tại đơn khởi kiện, thông báo thụ lý vụ án và bản án sơ thẩm xác định yêu cầu khởi kiện của ông V có nội dung: Yêu cầu UBND xã T trả lại cho gia đình ông Nguyễn Văn G 3.769m^2 diện tích đất nông nghiệp còn thiếu khi thực hiện chính sách dồn điền đổi thửa năm 2002; Tại phiên tòa phúc thẩm ông V, bà T3 đều thừa nhận có sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện, và xác định việc yêu cầu trả lại diện tích đất này là

một phần của yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi hành chính của những người bị kiện đã gây ra, do vậy cấp sơ thẩm xem xét yêu cầu này là phù hợp.

Từ những nhận định trên, HĐXX thấy rằng: Hành vi hành chính bị kiện của các ông Nguyễn Tiến Th2, Lê Danh H, Vũ Văn Th1 trong việc thực hiện công tác dồn điền đổi thửa năm 2002 tại thôn N, xã T - S – Tuyên Quang là đúng quy định của pháp luật như HĐXX đã nhận định tại các mục [2.2], [2.3], [2.4]. Việc kháng cáo của ông Nguyễn Công V, bà Nguyễn Thị L là không có căn cứ pháp luật. Do đó không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Công V và bà Nguyễn Thị L; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang, sửa một phần bản án sơ thẩm số 01/2022/HC-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang theo hướng Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công V về việc:

+ Yêu cầu UBND xã T trả lại cho gia đình ông Nguyễn Văn G 3.769m^2 diện tích đất nông nghiêpk còn thiếu khi thực hiện chính sách dồn điền đổi thửa năm 2002;

+ Yêu cầu UBND xã T và 03 ông Nguyễn Tiến Th2, Lê Danh H, Vũ Văn Th1 có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại cho gia đình ông Nguyễn Văn G 200.000.000 đồng tiền mất thu nhập từ việc thu hồi lợi tức hàng năm không được canh tác trên diện tích đất trên.

[3]. Về án phí:

- Án phí hành chính sơ thẩm: Anh Nguyễn Công V bị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện trong đó có cả yêu cầu bồi thường 200.000.000đ mất thu nhập, theo quy định tại khoản 7 điều 32 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 thì ông V phải chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu không được chấp nhận, Cấp sơ thẩm không tuyên buộc ông V phải chịu án phí là không đúng do vậy cần sửa án phí hành chính sơ thẩm như sau: Ông Nguyễn Công V phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hành chính sơ thẩm không có giá ngạch và phải chịu 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)* án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi hành chính gây ra. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003674 ngày 16/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S. Ông Nguyễn Công V còn phải nộp số tiền 10.000.000đ *(Mười triệu đồng).*

- Án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Nguyễn Công V không được chấp nhận nên ông V phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Do bà Nguyễn Thị L là người cao tuổi, thuộc hộ nghèo nên được miễn án phí theo quy định của điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQHH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 241, 242 của Luật Tố tụng hành chính.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Bác kháng cáo của ông Nguyễn Công V và bà Nguyễn Thị L; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang, sửa một phần bản án sơ thẩm số 01/2022/HC-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang như sau:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công V về việc:

+ Yêu cầu UBND xã T trả lại cho gia đình ông Nguyễn Văn G 3.769m^2 diện tích đất nông nghiệp còn thiếu khi thực hiện chính sách dồn điền đổi thửa năm 2002;

+ Yêu cầu UBND xã T và ông Nguyễn Tiến Th2, Lê Danh H, Vũ Văn Th1 có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại cho gia đình ông Nguyễn Văn G 200.000.000 đồng tiền mất thu nhập từ việc thu hồi lợi tức hàng năm không được canh tác trên diện tích đất trên.

2. Về án phí:

- Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Nguyễn Công V phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hành chính sơ thẩm không có giá ngạch và phải chịu 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)* án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003674 ngày 16/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S. Ông Nguyễn Công V còn phải nộp số tiền 10.000.000đ *(Mười triệu đồng).*

- Về án phí hành chính phúc thẩm:

+ Ông Nguyễn Công V phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm. Ông Nguyễn Công V đã nộp đủ số tiền án phí hành chính phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002396 ngày 31/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

+ Miễn toàn bộ án phí hành chính phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị L.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát ND tỉnh;
- TAND huyện S;
- VKSND huyện S;
- UBND huyện S;
- CCTHA dân sự huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ma Ngọc Trung